



姓名: _____
班级: _____



分数	教师的评价

一、 连接词语 Nối các từ sau với phiên âm và nghĩa sao cho đúng (25 分)

- | | | |
|--------|--------------|--------------|
| 1. 商店 | A: piàoliang | a: Phía bắc |
| 2. 市场 | B: chāoshì | b: Siêu thị |
| 3. 生活 | C: shāngdiàn | c: Thư viện |
| 4. 左边 | D: shēnghuó | d: Thành phố |
| 5. 漂亮 | E: zuǒbian | e: Cuộc sống |
| 6. 图书馆 | F: chéngshì | f: Chợ |
| 7. 银行 | G: běibian | g: Bên trái |
| 8. 超市 | H: yínháng | h: Xinh đẹp |
| 9. 城市 | I: túshūguǎn | i: Cửa hàng |
| 10. 北边 | K: shìchǎng | k: Ngân hàng |
- 1- _____ 2- _____ 3- _____ 4- _____ 5- _____
6- _____ 7- _____ 8- _____ 9- _____ 10- _____

二、 选词填空 Chọn từ điền vào chỗ trống (25 分)

A. 从 B. 对面 C. 给 D. 离 E. 买

- 商店在银行的_____。
- 我家_____学校不太远。
- 我每天_____早上七点半开始上班。
- 妈妈_____我_____了很多东西。

三、阅读下面的短文选择正确的答案 Đọc đoạn văn sau và chọn đáp án đúng. (30 分)

我是美国留学生，在北京大学学习汉语。北京大学很大，也很漂亮。学校里边有宿舍，图书馆，体育馆，银行，宾馆，超市还有书店，学习生活很方便。宿舍离每个地方都很近。图书馆在体育馆和银行的中间。超市在宾馆的后面。我们常常去超市买东西。

1. 学校里边有什么？
A. 宿舍，图书馆，体育馆，银行，宾馆，超市还有书店
B. 图书馆，体育馆，银行，宾馆，医院
C. 图书馆，体育馆，银行，宾馆，医院，超市还有书店
2. 图书馆在哪儿？
A. 图书馆在体育馆和银行的中间
B. 图书馆在超市和体育馆的中间
C. 图书馆在宾馆的后面
3. 他们常去哪儿买东西？
A. 市场 B. 超市 C. 商店

四、用下面的词语回答问题 Dùng từ cho sẵn trả lời câu hỏi (20 分)

1. 你家离学校远吗？（200 米）

.....

2. 请问，去银行怎么走？（从.....往）

.....